



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

LƯU KIỂM TOÁN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyên giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyên giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyên giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo):

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch
Ông Trương Công Hân	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Minh Châu	Thành viên
Ông Dương Quý Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Thức	Thành viên
Bà Nguyễn Ái Minh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trương Công Hân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thọ	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông Dương Quý Dương	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị
---------------------	----------------------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Công Nam
Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0719060-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Handwritten signature)

LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

Số GCNĐKHNT: 3223-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		496.003.558.065	412.710.725.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.833.319.526	130.369.482.000
1. Tiền	111		41.833.319.526	130.369.482.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	280.000.000.000	130.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		280.000.000.000	130.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.009.824.492	80.329.055.153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	40.641.890.269	41.746.107.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.915.403.132	20.577.775.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	31.452.531.091	18.005.172.247
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	53.289.171.905	49.435.865.057
1. Hàng tồn kho	141		53.289.171.905	49.435.865.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.871.242.142	22.576.323.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.433.482.012	18.945.785.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.437.760.130	3.630.537.334
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.774.703.147	1.196.644.533.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.109.939.419.952	745.605.335.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.107.294.725.819	744.108.002.579
- Nguyên giá	222		2.538.264.435.098	2.030.085.232.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.430.969.709.279)	(1.285.977.230.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.644.694.133	1.497.333.333
- Nguyên giá	228		3.644.415.000	1.760.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(999.720.867)	(262.666.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.104.949.856	447.364.324.144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	213.104.949.856	447.364.324.144
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.730.333.339	3.674.873.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.730.333.339	3.674.873.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.820.778.261.212	1.609.355.259.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		864.561.620.827	696.221.906.066
I. Nợ ngắn hạn	310		340.195.364.576	304.858.538.495
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	95.144.209.668	38.213.905.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.551.431.878	2.469.494.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.599.488.370	4.782.579.304
4. Phải trả người lao động	314		15.320.365.033	19.864.194.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	164.466.693.091	189.489.504.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	27.084.730.440	27.799.730.440
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	14.980.066.085	13.239.652.639
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.048.380.011	8.999.476.684
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		524.466.256.251	391.363.367.571
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.018.160.000	3.384.840.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	520.448.096.251	387.978.527.571
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		956.116.640.385	913.133.353.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	956.116.640.385	913.133.353.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.565.000.000)	(980.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.681.640.385	38.113.353.115
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối năm này	421b		81.681.640.385	38.113.353.115
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.820.778.261.212	1.609.355.259.181

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	567.375.229.833	520.084.778.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	567.375.229.833	520.084.778.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	399.077.995.888	397.522.722.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		168.297.233.945	122.562.056.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.692.661.070	14.023.818.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.357.718.447	14.063.035.537
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.385.929.204	9.731.150.198
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	35.877.247.969	19.672.754.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	34.704.096.279	22.581.618.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		102.050.832.320	80.268.465.971
11. Thu nhập khác	31	VI.7	51.218.161	234.237.196
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		51.218.161	234.237.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102.102.050.481	80.502.703.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20.420.410.096	16.121.200.052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		81.681.640.385	64.381.503.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	934	650
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	934	650

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.102.050.481	80.502.703.167
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	145.729.533.469	156.988.173.772
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.972.070.040	4.331.885.339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.692.661.070)	(14.023.818.543)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	7.385.929.204	9.731.150.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.496.922.124	237.530.093.933
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.975.688.463)	(7.615.774.745)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3.853.306.848)	(3.630.656.128)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(62.317.283.131)	(34.788.180.713)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.944.540.558	3.143.706.661
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.385.929.204)	(9.731.150.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(15.100.000.000)	(17.718.424.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.622.004.000	691.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.078.303.788)	(3.320.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.352.955.248	164.560.314.729
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(183.142.954.828)	(396.748.510.326)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381.402.414.879)	(130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		231.402.414.879	220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	14.692.661.070	14.023.818.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(318.450.293.758)	(292.724.691.783)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.18	(585.000.000)	(585.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	226.663.044.071	311.760.409.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(94.908.475.391)	(53.839.616.880)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(30.608.111.847)	(76.607.452.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.561.456.833	180.728.340.660
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(88.535.881.677)	52.563.963.606
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		130.369.482.000	77.908.815.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(280.797)	(103.297.095)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	41.833.319.526	130.369.482.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyên gia kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyên gia công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyên gia các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 514 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 510 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.220 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8-30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4-10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>7-21 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4-10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán</i>	<i>5 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính (tiếp theo):**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	41.833.319.526	130.369.482.000
Tiền mặt	2.299.215.352	1.575.815.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	39.406.643.049	115.752.413.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	127.461.125	13.041.252.821
Cộng	41.833.319.526	130.369.482.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế	180.000.000.000	180.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	280.000.000.000	280.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	40.641.890.269	-	41.746.107.272	-
Khách hàng trong nước	40.641.890.269	-	41.746.107.272	-
- Công nợ tiền nước	35.870.116.403	-	39.485.706.527	-
- Ban đầu tư và XD TP Huế	-	-	718.730.000	-
- Khách hàng khác	4.771.773.866	-	1.541.670.745	-
Cộng	40.641.890.269	-	41.746.107.272	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước và công trình đô thị Huế	8.028.693.068	-	13.450.875.299	-
Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế	900.425.500	-	-	-
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	-	-	419.993.500	-
	1.195.000.000	-	2.195.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành	-	-	1.357.434.082	-
Cty CP Đường bộ 1 TT.Huế	470.515.000	-	1.046.762.000	-
Nhà cung cấp khác	5.462.752.568	-	8.431.685.717	-
Nhà cung cấp nước ngoài	886.710.064	-	7.126.900.335	-
- Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V	886.710.064	-	7.126.900.335	-
Cộng	8.915.403.132	-	20.577.775.634	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	31.452.531.091	-	18.005.172.247	-
Phải thu tạm ứng	7.581.502.651	-	6.038.496.471	-
Lãi dự thu	6.418.493.151	-	-	-
Phải thu khác	17.452.535.289	-	11.966.675.776	-
Thuế TNCN	2.185.346.320	-	1.282.538.132	-
Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	242.898.670	-	340.856.100	-
Thuế GTGT chưa kê khai	7.647.981.262	-	8.042.437.689	-
Phí thoát nước	773.637.150	-	-	-
TT phát triển quỹ đất TP Huế - Chi phí di dời hạ tầng điện phục vụ thi công NM Vạn Niên	2.852.748.000	-	-	-
Chi phí GS, thăm tra, lập BCKTKT thi công công trình	1.520.317.633	-	1.205.082.451	-
Phải thu khác	2.229.606.254	-	1.095.761.404	-
Cộng	31.452.531.091	-	18.005.172.247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.134.772.971	-	29.423.240.950	-
Công cụ, dụng cụ	4.548.502.229	-	5.569.679.290	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.284.963.979	-	14.179.416.408	-
Thành phẩm	320.932.726	-	263.528.409	-
Cộng	53.289.171.905	-	49.435.865.057	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	213.104.949.856	-	447.364.324.144	-
- Xây dựng cơ bản	213.104.949.856	-	447.364.324.144	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	213.104.949.856	-	447.364.324.144	-
Cộng	213.104.949.856	-	447.364.324.144	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 37)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.760.000.000	1.760.000.000
Mua trong năm	1.193.840.000	1.193.840.000
Tăng khác	690.575.000	690.575.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.644.415.000	3.644.415.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	262.666.667	262.666.667
Khấu hao trong năm	598.939.200	598.939.200
Tăng khác	138.115.000	138.115.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	999.720.867	999.720.867
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	1.497.333.333
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.644.694.133	2.644.694.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	1.225.547.709	530.431.012
Lợi thế kinh doanh	25.154.125	100.616.514
Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016	-	2.561.638.775
Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897	-	6.591.663
Chi phí sửa chữa	-	238.850.662
Chi phí quảng cáo	200.778.485	-
Chi phí phần mềm	155.254.000	142.508.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.599.020	94.237.271
Cộng	1.730.333.339	3.674.873.897

11. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	95.144.209.668	95.144.209.668	38.213.905.946	38.213.905.946
<i>Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP</i>	12.430.384.676	12.430.384.676	10.947.217.651	10.947.217.651
<i>Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam</i>	39.721.036.406	39.721.036.406	8.503.391.953	8.503.391.953
<i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i>	24.000.000	24.000.000	52.720.000	52.720.000
<i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i>	828.460.500	828.460.500	2.216.247.900	2.216.247.900
<i>Cty TNHH Ngọc Thành</i>	-	-	1.320.655.002	1.320.655.002
<i>Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL Miền Nam</i>	28.936.529.055	28.936.529.055	4.251.119.764	4.251.119.764
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	13.203.799.031	13.203.799.031	10.922.553.676	10.922.553.676
Cộng	95.144.209.668	95.144.209.668	38.213.905.946	38.213.905.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i>	828.460.500	828.460.500	2.216.247.900	2.216.247.900
<i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i>	24.000.000	24.000.000	52.720.000	52.720.000
Cộng	852.460.500	852.460.500	2.268.967.900	2.268.967.900

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	3.551.431.878	2.469.494.417
Khách hàng trong nước	3.551.431.878	2.469.494.417
<i>Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Nguyễn Kim</i>	442.000.000	-
Khách hàng khác	3.109.431.878	2.469.494.417
Cộng	3.551.431.878	2.469.494.417

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.826.645	20.420.410.096	15.100.000.000	7.529.236.741
Thuế tài nguyên	133.282.580	1.969.278.667	1.835.344.717	267.216.530
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.440.470.079	36.881.276.923	34.518.711.903	4.803.035.099
Cộng	4.782.579.304	59.273.965.686	51.457.056.620	12.599.488.370
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.084.952	5.744.799	54.512.422	2.142.852.575
Thuế thu nhập cá nhân	1.536.452.382	4.153.129.507	5.911.584.680	3.294.907.555
Cộng	3.630.537.334	4.158.874.306	5.966.097.102	5.437.760.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	164.466.693.091	189.489.504.310
Kinh phí công đoàn	4.863.735.589	4.720.124.267
Phải trả khác	159.602.957.502	184.769.380.043
<i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i>	<i>143.935.358.540</i>	<i>169.173.833.049</i>
<i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i>	<i>12.960.765.706</i>	<i>12.960.765.706</i>
<i>Phí thoát nước</i>	<i>-</i>	<i>1.509.928.810</i>
<i>Chi phí lắp đặt nước cho khách hàng</i>	<i>1.070.845.455</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.635.987.801</i>	<i>1.124.852.478</i>
b. Dài hạn	4.018.160.000	3.384.840.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.018.160.000	3.384.840.000
Cộng	168.484.853.091	192.874.344.310
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh	143.935.358.540	169.173.833.049
Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác	12.960.765.706	12.960.765.706
Cộng	156.896.124.246	182.134.598.755

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 75.715.423.527 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2019 là: 143.935.540 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	27.084.730.440	27.084.730.440	27.799.730.440	27.799.730.440
Vay ngân hàng	27.084.730.440	27.084.730.440	27.799.730.440	27.799.730.440
<i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i>	<i>820.000.000</i>	<i>820.000.000</i>	<i>1.720.000.000</i>	<i>1.720.000.000</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế</i>	<i>13.525.000.000</i>	<i>13.525.000.000</i>	<i>13.340.000.000</i>	<i>13.340.000.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế</i>	<i>3.480.000.000</i>	<i>3.480.000.000</i>	<i>3.480.000.000</i>	<i>3.480.000.000</i>
<i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i>	<i>9.259.730.440</i>	<i>9.259.730.440</i>	<i>9.259.730.440</i>	<i>9.259.730.440</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	520.448.096.251	520.448.096.251	387.978.527.571	387.978.527.571
Vay ngân hàng	40.325.235.192	40.325.235.192	67.449.965.632	67.449.965.632
Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế	-	-	820.000.000	820.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế	18.899.182.875	18.899.182.875	32.464.182.875	32.464.182.875
Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế	5.221.524.040	5.221.524.040	8.701.524.040	8.701.524.040
Ngân hàng Công thương CN TT Huế	16.204.528.277	16.204.528.277	25.464.258.717	25.464.258.717
Vay khác (*)	480.122.861.059	480.122.861.059	320.528.561.939	320.528.561.939
Ngân hàng phát triển Châu Á - VND	125.174.549.669	125.174.549.669	100.663.963.230	100.663.963.230
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	354.948.311.390	354.948.311.390	219.864.598.709	219.864.598.709
Cộng	547.532.826.691	547.532.826.691	415.778.258.011	415.778.258.011

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VND 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm	820.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300864	5 đến 8 năm	Định kỳ thứ nhất: 6,5% đến 10%/năm	5.580.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
Số 4000-LAV-201301000		Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ	11.039.182.875	
Số 4000-LAV-201500976		12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN	1.525.000.000	
Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV		& PTNT + 2%/năm	14.280.000.000	

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	8 năm	(a)	8.701.524.040	Tài sản hình thành sau đầu tư (b)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(a) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

(b) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh TT Huế v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu thầu công trình tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài.

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014-HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	08 năm	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	25.464.258.717	Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

16. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	7.771.106.385	7.602.343.934
Dự phòng tiền lương	7.208.959.700	5.637.308.705
Cộng	14.980.066.085	13.239.652.639

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%	613.300.000.000	613.300.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%	100.909.090.000	100.909.090.000
Vốn cổ đông vốn khác	18,29%	160.225.910.000	160.810.910.000
Cổ phiếu quỹ	0,18%	1.565.000.000	980.000.000
Cộng	100,00%	876.000.000.000	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp đầu năm	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp cuối năm	876.000.000.000	876.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	30.608.150.000	50.339.302.130

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2019	Năm 2018
	chưa công bố	6,50%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	156.500	98.000
Cổ phiếu phổ thông	156.500	98.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.443.500	87.502.000
Cổ phiếu phổ thông	87.443.500	87.502.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài :	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
Cộng	33.390.711.884	33.390.711.884

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

b. Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
USD	5.515,41	127.461.125	563.824,16	13.041.252.821
Cộng	5.515,41	127.461.125	563.824,16	13.041.252.821

c. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
		157.328.234		157.328.234
Cộng	-	157.328.234	-	157.328.234

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	524.727.618.465	464.763.993.971
Doanh thu xây lắp	12.699.314.390	36.269.402.725
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.802.630.148	4.205.977.119
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	17.041.882.152	14.374.014.091
Doanh thu hoạt động khác	4.103.784.678	471.390.476
Cộng	567.375.229.833	520.084.778.382
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	524.727.618.465	464.763.993.971
Doanh thu xây lắp	12.699.314.390	36.269.402.725
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.802.630.148	4.205.977.119
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	17.041.882.152	14.374.014.091
Doanh thu hoạt động khác	4.103.784.678	471.390.476
Cộng	567.375.229.833	520.084.778.382
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	364.718.794.323	346.282.782.223
Giá vốn xây lắp	12.654.591.550	36.211.157.943
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	4.171.814.044	3.068.095.708
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	13.427.503.341	11.381.658.080
Giá vốn hoạt động khác	4.105.292.630	579.028.155
Cộng	399.077.995.888	397.522.722.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	14.667.659.815	14.023.818.543
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.001.255	-
Cộng	14.692.661.070	14.023.818.543
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.385.929.204	9.731.150.198
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.805.097.026	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.166.692.217	4.331.885.339
Cộng	10.357.718.447	14.063.035.537
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	17.556.996.446	8.791.466.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.320.251.523	10.881.288.084
Cộng	35.877.247.969	19.672.754.887
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.000.000.000	4.985.344.000
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	4.999.454.647	2.806.066.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.494.627.343	1.453.340.101
Thuế, phí, lệ phí	1.998.088.209	1.768.505.127
Dự phòng phải thu khó đòi	-	157.328.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	21.211.926.080	11.411.034.787
Cộng	34.704.096.279	22.581.618.421
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán hồ sơ mời thầu	-	160.719.099
Thu tiền đền vò bình nước	13.490.910	19.440.908
Thu tiền cho thuê mặt bằng + nhà tập thể	26.818.160	29.545.448
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	23.651.668
Thu nhập khác	10.909.091	880.073
Cộng	51.218.161	234.237.196
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.491.581.004	61.053.910.433
Chi phí nhân công	97.353.079.270	92.355.086.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.729.533.469	156.997.315.105
Dự phòng phải thu khó đòi	-	157.328.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.297.018.245	58.908.754.363
Chi phí khác bằng tiền	39.951.080.036	55.818.167.185
Cộng	469.822.292.024	425.290.562.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.102.050.481	80.502.703.167
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	103.297.095
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	103.297.095
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	102.102.050.481	80.606.000.262
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	20.420.410.096	16.121.200.052
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.681.640.385	64.381.503.115
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	(7.505.203.115)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.681.640.385	56.876.300.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.443.500	87.560.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	934	650
<i>Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.</i>		
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.681.640.385	56.876.300.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	81.681.640.385	56.876.300.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.443.500	87.560.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	87.443.500	87.560.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	934	650

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2019		
VND	+ 100	1.291.213.431
VND	- 100	(1.291.213.431)
USD	+100	(3.548.208.503)
USD	-100	3.548.208.503
Năm 2018		
VND	+ 100	514.145.699
VND	- 100	(514.145.699)
USD	+100	(2.068.233.459)
USD	-100	2.068.233.459

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2019	+1%	(3.547.595.741)
	-1%	3.547.595.741
Năm 2018	+1%	1.159.901.565
	-1%	(1.159.901.565)

12.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27.084.730.440	1.525.000.000	518.923.096.251	547.532.826.691
Phải trả người bán	95.144.209.668	-	-	95.144.209.668
Các khoản phải trả khác	8.003.337.460	4.018.160.000	-	12.021.497.460
Cộng	130.232.277.568	5.543.160.000	518.923.096.251	654.698.533.819
Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	95.249.696.072	320.528.561.939	415.778.258.011
Phải trả người bán	38.213.905.946	-	-	38.213.905.946
Các khoản phải trả khác	7.834.575.009	3.384.840.000	-	11.219.415.009
Cộng	46.048.480.955	98.634.536.072	320.528.561.939	465.211.578.966

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

13. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.15)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	226.663.044.071	311.760.409.670

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.908.475.391	53.839.616.880

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019	
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn	Phải trả tài sản nhận nợ	Số dư đầu năm	169.173.833.049
			Phát sinh giảm	25.238.474.509
		Khoản phải trả khác	Số dư cuối năm	143.935.358.540
			Số dư đầu năm	12.960.765.706
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	12.960.765.706
			Phát sinh tăng	2.216.247.900
		Khoản phải trả người bán	Phát sinh giảm	5.558.070.710
			Số dư cuối năm	6.945.858.110
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	828.460.500
			Phát sinh tăng	52.720.000
		Khoản phải trả người bán	Phát sinh giảm	287.126.000
			Số dư đầu năm	315.846.000
			Số dư đầu năm	24.000.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương, Thù lao	5.152.896.000	4.971.460.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 40)

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Trên bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	01/01/2019	01/01/2019	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Cộng	415.778.258.011	415.778.258.011	-
Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn"	-	27.799.730.440	(27.799.730.440)
Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn"	415.778.258.011	387.978.527.571	27.799.730.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	262.532.413.926	117.826.100.807	1.641.748.250.682	7.978.467.173	2.030.085.232.589
Mua trong năm	-	4.277.040.591,00	-	372.733.455,00	4.649.774.046
ĐT XD CB h. thành	-	-	504.220.003.463	-	504.220.003.463
Giảm khác	-	-	-	(690.575.000)	(690.575.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	262.532.413.926	122.103.141.398	2.145.968.254.145	7.660.625.628	2.538.264.435.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	110.188.204.605	85.313.964.038	1.085.057.162.361	5.417.899.007	1.285.977.230.010
Khấu hao trong năm	13.086.029.165	9.842.076.274	121.299.253.820	903.235.010	145.130.594.269
Giảm khác	-	-	-	(138.115.000)	(138.115.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	123.274.233.770	95.156.040.312	1.206.356.416.181	6.183.019.017	1.430.969.709.279
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2019	152.344.209.321	32.512.136.769	556.691.088.321	2.560.568.166	744.108.002.578
Số dư tại ngày 01/01/2019	139.258.180.156	26.947.101.086	939.611.837.964	1.477.606.611	1.107.294.725.818

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.998.548.916 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 801.963.721.360 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	876.000.000.000	(395.000.000)	57.320.147.131	932.925.147.131
- Lợi nhuận trong năm 2018	-	-	64.381.503.115	64.381.503.115
- Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty.	-	(585.000.000)	-	(585.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.980.845.001)	(6.980.845.001)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	(50.339.302.130)	(50.339.302.130)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	(26.268.150.000)	(26.268.150.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	876.000.000.000	(980.000.000)	38.113.353.115	913.133.353.115
Số dư tại ngày 01/01/2019	876.000.000.000	(980.000.000)	38.113.353.115	913.133.353.115
- Lợi nhuận trong năm 2019	-	-	81.681.640.385	81.681.640.385
- Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty.	-	(585.000.000)	-	(585.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	(7.505.203.115)	(7.505.203.115)
- Chia cổ tức	-	-	(30.608.150.000)	(30.608.150.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	876.000.000.000	(1.565.000.000)	81.681.640.385	956.116.640.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.000.000.000	-	130.000.000.000	-	280.000.000.000	130.000.000.000
- Phải thu khách hàng	40.641.890.269	-	41.746.107.272	-	40.641.890.269	41.746.107.272
- Phải thu khác	6.418.493.151	-	1.563.464.460	-	6.418.493.151	1.563.464.460
- Tiền và các khoản tương đương tiền	41.833.319.526	-	130.369.482.000	-	41.833.319.526	130.369.482.000
TỔNG CỘNG	368.893.702.946	-	303.679.053.732	-	368.893.702.946	303.679.053.732
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	547.532.826.691	-	415.778.258.011	-	547.532.826.691	415.778.258.011
- Phải trả người bán	95.144.209.668	-	38.213.905.946	-	95.144.209.668	38.213.905.946
- Nợ phải trả tài chính khác	12.021.497.460	-	11.219.415.009	-	12.021.497.460	11.219.415.009
TỔNG CỘNG	654.698.533.819	-	465.211.578.966	-	654.698.533.819	465.211.578.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Năm 2019						
Doanh thu	12.699.314.390	524.727.618.465	8.802.630.148	17.041.882.152	4.103.784.678	567.375.229.833
Giá vốn	12.654.591.550	364.718.794.323	4.171.814.044	13.427.503.341	4.105.292.630	399.077.995.888
Lãi gộp theo bộ phận	44.722.840	160.908.824.142	4.630.816.104	3.614.378.811	(1.507.952)	168.297.233.945

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Năm 2018						
Doanh thu	36.269.402.725	464.763.993.971	4.205.977.119	14.374.014.091	471.390.476	520.084.778.382
Giá vốn	36.211.157.943	346.282.782.223	3.068.095.708	11.381.658.080	579.028.155	397.522.722.109
Lãi gộp theo bộ phận	58.244.782	118.481.211.748	1.137.881.411	2.992.356.011	(107.637.679)	122.562.056.273